BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Số: 636/2025/QĐ-GDU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
Ngành Quản trị kinh doanh - Mã ngành 7340101

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ -Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa khoa Quản trị - Marketing.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Quản trị kinh doanh – Mã ngành 7340101".

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Nguyễn Văn Hiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Khóa/năm tuyển sinh: 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 636 /2025./QĐ-GDU ngày 04 tháng 6 năm 2025.
của Hiệu Trưởng Trường Đại học Gia Định)

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
KHÓA 19

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Quản trị Kinh doanh
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Business Administration
1.2	Mã ngành đào tạo	7340101
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	120
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	- Trường đại học Kinh tế TP.HCM - Trường đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường đại học Ngoại thương - Trường ĐH Warwick (Anh) - Trường ĐH Toronto (Canada) - Trường ĐH Zurich (Thụy sĩ)
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	- Đã được kiểm định theo Quyết định số 64/QĐ-KĐCLGDTL ngày 16/02/2023
1.9	Khoa quản lý Chương trình đào tạo	Khoa Quản trị - Marketing

II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mệnh

2.1 Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế

2.2 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam

2.3 Triết lý giáo dục

"Chọn lọc - Ứng dụng - Đại chúng"

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Cung cấp kiến thức đại cương và chuyên sâu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, kinh doanh, quản lý để giải quyết những vấn đề về Kinh doanh và Quản lý cho doanh nghiệp/tổ chức; Người học sẽ cải thiện, phát triển năng lực mang tính khoa học để áp dụng giải quyết các vấn đề về quản trị cách nhanh chóng trong bối cảnh thị trường thay đổi liên tục. Giúp phát triển năng lực cá nhân theo hướng tiếp cận các xu hướng hiện đại về Kinh doanh và Quản lý trong đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng cao để hoạch định và thực thi các chiến lược, kế hoạch Kinh doanh. Phát triển được năng lực mang tính nhân văn của người học để có thể làm việc để có thể làm việc độc lập và làm việc nhóm, quản lý nhóm, phát triển được được bản thân và tổ chức phù hợp với các tiêu chuẩn pháp lý, đạo đức, trách nhiệm xã hội và phát triển khả năng học tập suốt đời.

- ***Mục tiêu về kiến thức:***

Giúp người học nắm vững kiến thức đại cương và chuyên sâu các lĩnh vực: lý luận chính trị, tư tưởng, pháp luật, kinh tế, tài chính, kế toán, marketing, quản lý; Người học hiểu biết sâu sắc và áp dụng được kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu, phân tích môi trường, thiết lập và phát triển được chiến lược và kế hoạch kinh doanh; có khả năng vận dụng những kiến thức kinh tế và quản trị kinh doanh để tham gia điều hành hoạt động của doanh nghiệp hoặc tự khởi sự kinh doanh và điều hành hoạt động kinh doanh của bản thân.

- ***Mục tiêu về kỹ năng:***

Có kỹ năng trong việc hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các hoạt động trong doanh nghiệp/tổ chức quy mô khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, tiền tệ; Có kỹ năng quản trị và xử lý các xung đột trong tổ chức, xây dựng văn hóa doanh nghiệp và bảo đảm đạo đức trong kinh doanh; vận dụng được kiến thức để tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp, đánh giá được các cơ hội để đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp cho doanh nghiệp/tổ chức và bản thân thành công.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện được các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ phù hợp với các vị trí việc làm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- ***Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm***

Người học phát triển được năng lực ngoại ngữ, tin học, kỹ năng cần thiết để quản trị nhân

sự trong đội nhóm trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh và quản cho doanh nghiệp/tổ chức.

Người học phát triển được năng lực và phẩm chất cá nhân, trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thái độ tích cực học tập suốt đời. Dám nghĩ, dám làm, dám đối mặt với thách thức và biết tận dụng cơ hội, có thể tự học tự nghiên cứu cao hơn, chuyên sâu hơn.

Mã CĐR	Mục tiêu của CTĐT (POs)
PO1	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.
PO2	**Nhận diện** được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức
PO3	**Phân tích** được **sự tích hợp** của các chức năng quản trị cơ bản, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và vai trò của lãnh đạo trong việc tạo dựng văn hoá tổ chức và thực thi chiến lược
PO4	**Thực thi** được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp, như quyết định về sản xuất, chất lượng, tài chính, nhân sự, marketing…
PO5	**Nhận diện** được cơ hội kinh doanh và **Tạo lập** được kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp; Ứng dụng được các kĩ thuật của CMCN lần thứ 4 trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.
PO6	Giao tiếp hiệu quả (nói và viết) trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh; Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (nói và viết) trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa; Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh

3.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
Kiến thức		
PLO1	Hiểu và vận dụng được các kiến thức đại cương (toán, xác suất thống kê, công nghệ thông tin), kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào việc tính toán, mô phỏng, phân tích,	2 3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
	tổng hợp các vấn đề kinh tế, kinh doanh và quản lý.	
PLO2	Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức chuyên môn về các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp như: Quản trị chiến lược, Quản trị tác nghiệp, Quản trị Marketing, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị dự án, Quản trị rủi ro, Quản trị chất lượng....	2 3
PLO3	Hiểu và áp dụng được những kiến thức chuyên môn sâu về một trong ba lĩnh vực: quản trị doanh nghiệp, quản trị vận hành, quản trị khởi nghiệp, quản trị bán lẻ, quản trị kinh doanh bất động sản, quản trị dịch vụ hàng không, quản trị nguồn nhân lực	2 3
Kỹ năng		
PLO4	Có khả năng thành lập và khai thác các nhóm làm việc theo yêu cầu, tổ chức và vận hành các hoạt động của nhóm, phát triển nhóm làm việc theo yêu cầu, lãnh đạo các nhóm làm việc, liên kết và khai thác các nhóm làm việc khác nhau	2 3
PLO5	Có khả năng lập luận sắp xếp ý tưởng, thuyết trình, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền tin khác, có khả năng thuyết trình, thuyết phục giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, …	4 6
PLO6	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và Tiếng Anh để hành nghề, giao tiếp với các bên liên quan trong môi trường đa văn hóa	2 3
PLO7	Có tư duy kinh tế, tư duy hệ thống; tư duy phê phán; phát huy các kinh nghiệm trong phân tích và xử lý các tình huống quản trị kinh doanh;	6
PLO8	Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thông tin; thu thập và tổng hợp ý kiến tập thể để giải quyết vấn đề hoặc ra quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.	3
PLO9	Vận dụng các kiến thức vào thực tiễn hoạch định, tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh và điều hành các lĩnh vực hoạt động của doanh	3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom (1)
	nghiệp. Thực hiện các nghiệp vụ quản trị kinh doanh của doanh nghiệp một cách khoa học và hiệu quả. Có khả năng giải quyết các công việc đơn giản, thường xuyên xảy ra, có tính quy luật, dự báo được. Có khả năng khởi nghiệp, phát triển cơ hội kinh doanh	6
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO10	Có khả năng lập luận, phát hiện và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh; có sáng kiến, cải tiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức để phát triển và thử nghiệm những giải pháp quản trị mới.	2 3
PLO11	Có năng lực quản lý và lãnh đạo: năng lực lập kế hoạch; điều phối, tổ chức; phân giao công việc, kỹ năng lãnh đạo, kiểm soát tình hình thực hiện công việc.	6
PLO12	**Đạo đức cá nhân**: ứng xử có văn hóa, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, áp lực và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê có tinh thần tìm tòi và khám phá, Tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo; **Đạo đức nghề nghiệp**: có đạo đức nghề nghiệp, chấp hành nghiêm chỉnh quy chế làm việc của tổ chức, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, thái độ tích cực trong công việc, có tinh thần hợp tác tốt với đồng nghiệp trong quá trình làm việc…; **Đạo đức xã hội**: có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật.	6

(1) Điền "X" theo số của các mức Bloom: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo.

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các	X	X	X	X								

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.												
2.	**Nhận diện** được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức	X	X	X	X								
3.	**Phân tích** được **sự tích hợp** của các chức năng quản trị cơ bản, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và vai trò của lãnh đạo trong việc tạo dựng văn hoá tổ chức và thực thi chiến lược					X	X	X	X	X			
4.	**Thực thi** được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp, như quyết định về sản xuất, chất lượng, tài chính, nhân sự, marketing…					X	X	X	X	X			
5.	**Nhận diện** được cơ hội kinh doanh và **Tạo lập** được kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp; Ứng dụng được các kĩ thuật của CMCN lần thứ 4 trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.										X	X	X
6.	Giao tiếp hiệu quả (nói và viết) trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh; Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (nói và viết) trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa; Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh										X	X	X

Ghi chú: *Đánh dấu (X) vào ô tương ứng*

3.4 Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành QTKD của Trường Đại học Gia Định có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp như sau:

- Nhân viên hoặc quản lý tại các tổ chức kinh doanh và phi kinh doanh.
- Nhân viên hoặc quản lý tại các tổ chức thuộc mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội.
- Nhân viên hoặc quản lý tại các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế.

Có khả năng từng bước phát triển nghề nghiệp theo các hướng sau:

- Nhà quản trị chuyên ngành (kinh doanh, marketing, tài chính, nhân sự...) trong tổ chức.
- Nhà quản trị chiến lược trong tổ chức
- Nhà quản trị tác nghiệp trong tổ chức
- Nhà quản trị công nghệ trong tổ chức
- Nhà quản trị đào tạo trong tổ chức
- Nhà phát triển kinh doanh trong tổ chức (Business Development)
- Nhà quản trị thay đổi trong tổ chức
- Nhà quản trị tái cấu trúc trong tổ chức
- Nhà quản trị thiết kế sản phẩm và dịch vụ trong tổ chức
- Nhà tích hợp hệ thống quản lý - Nhà nghiên cứu

3.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác.
- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

3.5. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học.
- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).
- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GDĐT.

- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	*Tự chọn*
A	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**44**	44	-
B	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**76**	**61**	**15**
1.	*Kiến thức cơ sở ngành*	24	20	4
2.	*Kiến thức ngành*	27	21	6
3.	*Kiến thức chuyên ngành*	15	10	5
4.	*Thực tập tốt nghiệp*	10	10	-
	Tổng số	**120**	**105**	**15**

4.2 Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			***11***	***11***	0			
1.	00113018	Triết học Mác Lênin	3	3	0	BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0	BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB		00112001
5.	00112008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			***3***	***3***				
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3	0	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			***3***	0	***3***			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3	0	3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			***8***	0	***8***			
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	0	8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên)			***18***	***12***	***6***			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	28113006	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			***12***	***11***	***1***			
Học phần bắt buộc			***12***	***11***	***1***			
15.	00113024	Toán cao cấp	3	3	0	BB		
16.	17113016	Kinh tế vi mô	3	3	0	BB		
17.	17113017	Kinh tế vĩ mô	3	3	0	BB		17113016
18.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		12113040 11113015
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			***24***	***14***	***10***			
Học phần bắt buộc			***20***	***14***	***6***			
19.	12113040	Quản trị học	3	2	1	BB		
20.	11113016	Nguyên lý kế toán	3	2	1	BB		
21.	11113017	Nguyên lý tài chính	3	2	1	BB		
22.	11113015	Marketing căn bản	3	2	1	BB		
23.	11113031	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	2	1	BB		00113024
24.	08113029	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		12113040 00113023
25.	17112001	Tâm lý khách hàng	2	2	0	BB		
Học phần tự chọn (chọn học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc 2/4 Học phần tự chọn)			***4***	***0***	***4***			
26.	05116001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4	0	4	TC		12113040
27.	17112002	Quản trị văn phòng	2	2	0	TC		
28.	17112003	Tài chính dự án và đầu tư	2	2	0	TC		
29.	06112006	Nghệ thuật lãnh đạo	2	2	0	TC		
30.	05112001	Kế toán quản trị	2	2	0	TC		
2.2. Kiến thức ngành			***27***	***18***	***9***			
Học phần bắt buộc			***21***	***14***	***7***			
31.	05113024	Quản trị chiến lược	3	2	1	BB		12113040
32.	05113023	Quản trị chất lượng	3	2	1	BB		12113040
33.	05113033	Quản trị Marketing	3	2	1	BB		11113015 12113040
34.	05113032	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	2	1	BB		12113040

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
35.	05113034	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD	3	2	1	BB		00113022
36.	11113035	Thuế và ra quyết định tài chính	3	2	1	BB		12113040
37.	18113014	Quản trị nguồn nhân lực	3	2	1	BB		12113040
Học phần tự chọn ***(chọn 2 trong 4 học phần)***			***6***	***4***	***2***			
38.	31113012	Thương lượng và đàm phán	3	2	1	TC		00113007
39.	05113017	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	2	1	TC		11113031
40.	16113003	Hành vi tổ chức	3	2	1	TC		11113015
41.	05113034	Quản trị rủi ro	3	2	1	TC		12113040
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			***15***	***10***	***5***			
2.3.1 Chuyên Ngành Quản Trị doanh nghiệp (Business management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
42.	05113036	Quản trị sản xuất	3	2	1	BB		12113040
43.	05113037	Quản trị tài chính	3	2	1	BB		11113017
44.	05113022	Quản trị bán hàng	3	2	1	BB		12113040
45.	05113068	Luật áp dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		00113010
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
46.	05113026	Quản trị dịch vụ	3	2	1	TC		12113040
47.	05113040	Quản trị truyền thông và thương hiệu	3	2	1	TC		11113015
48.	05113030	Quản trị kho hàng và logistics	3	2	1	TC		12113040
49.	08113018	Quản trị quan hệ khách hàng	3	2	1	TC		11113015
2.3.2 Chuyên Ngành Quản trị vận hành (Operation Management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
50.	05113042	Quản trị vận hành	3	2	1	BB		12113040
51.	18113032	Vận hành bán hàng	3	2	1	BB		12113040
52.	16113019	Vận hành logistics và kho hàng	3	2	1	BB		12113040
53.	05113068	Luật áp dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		00113010
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
54.	05113036	Quản trị sản xuất	3	2	1	TC		12113040
55.	05113026	Quản trị dịch vụ	3	2	1	TC		12113040
56.	05113037	Quản trị tài chính	3	2	1	TC		11113017
57.	08113018	Quản trị quan hệ khách hàng	3	2	1	TC		11113015
2.3.3 Chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp (Entrepreneurial Management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
58.	05113053	Ý tưởng đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh	3	2	1	BB		12113040
59.	05113046	Tài chính khởi nghiệp và huy động vốn	3	2	1	BB		11113017
60.	05113068	Luật áp dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		00113010
61.	05113028	Quản trị dự án khởi nghiệp	3	2	1	BB		12113040
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
62.	05113006	Hệ sinh thái khởi nghiệp và đầu tư mạo hiểm	3	2	1	TC		12113040
63.	05113022	Quản trị bán hàng	3	2	1	TC		12113040
64.	05113016	Nhượng quyền kinh doanh	3	2	1	TC		00113007
65.	05113014	Marketing khởi nghiệp	3	2	1	TC		11113015
2.3.4 Chuyên ngành Quản trị bán lẻ (Retails Management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
66.	05113025	Quản trị chuỗi cửa hàng bán lẻ	3	2	1	BB		12113040
67.	05113029	Quản trị hàng tồn kho và chuỗi cung ứng	3	2	1	BB		12113040
68.	05113068	Luật áp dụng trong kinh doanh	3	2	1	BB		00113010
69.	05113027	Quản trị đội ngũ bán hàng	3	2	1	BB		12113040
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
70.	05113041	Quản trị và định giá mặt bằng	3	2	1	TC		12113040
71.	06113006	Hành vi khách hàng	3	2	1	TC		11113015
72.	05113010	Kỹ năng bán hàng	3	2	1	TC		00113007
73.	08113018	Quản trị quan hệ khách hàng	3	2	1	TC		11113015
2.3.5 Chuyên ngành Quản trị kinh doanh bất động sản (Real Estates Management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
74.	05113070	Quản trị dự án bất động sản	3	2	1	BB		12113040
75.	05113052	Vận hành và quản lý bất động sản	3	2	1	BB		12113040
76.	05113069	Luật áp dụng trong kinh doanh bất động sản	3	2	1	BB		00113005
77.	05113047	Tài chính và đầu tư bất động sản	3	2	1	BB		11113017
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
78.	05113008	Khoa học phong thủy	3	2	1	TC		
79.	05113012	Marketing bất động sản	3	2	1	TC		11113015
80.	05113045	Sàn giao dịch và hoạt động môi giới bất động sản	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
81.	05113005	Định giá bất động sản	3	2	1	TC		11113016
2.3.6 Chuyên ngành Quản trị dịch vụ hàng không (Aviation service management)			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
82.	05113015	Nhập môn kinh doanh hàng không	3	2	1	BB		
83.	05113004	Dịch vụ khai thác hàng không	3	2	1	BB		
84.	05113031	Quản trị kinh doanh mặt đất	3	2	1	BB		12113040
85.	05113071	Luật trong kinh doanh hàng không	3	2	1	BB		00113005
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
86.	05113003	Công nghệ hàng không	3	2	1	TC		
87.	05113021	Quản lý vé và đặt chỗ	3	2	1	TC		12113040
88.	05113020	Quản trị rủi ro và chất lượng dịch vụ hàng không	3	2	1	TC		12113040
89.	05113019	Quản lý dịch vụ ăn uống trên chuyến bay	3	2	1	TC		12113040
2.3.7 Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực			***15***	***10***	***5***			
Học phần bắt buộc			***12***	***8***	***4***			
90.	05113058	Phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	BB		12113040
91.	05113059	Quản trị thời gian	3	2	1	BB		12113040
92.	05113060	Luật lao động	3	2	1	BB		00113005
93.	05113061	Hoạch định và tuyển dụng	3	2	1	BB		12113040
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			***3***	***2***	***1***			
94.	05113062	Tiền lương – BHXH – Phúc lợi	3	2	1	TC		
95.	05113063	Quản trị hiệu suất lao động	3	2	1	TC		12113040
96.	05113064	Môi trường và an toàn lao động	3	2	1	TC		00113005
97.	05113065	Tâm lý học hành vi	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Đồ án tốt nghiệp			***10***	***0***	***10***	BB		
98.	05114001	Học kỳ doanh nghiệp 2	*4*	0	4	BB		00113024 05113033
Chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc 02 môn thay thế			***6***	***0***	***6***			
99.	05116002	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	BB		08113029 12113040
100.	08113035	Kinh doanh số	3	2	1	BB		09113043
101.	11113010	Khởi sự doanh nghiệp	3	2	1	BB		12113040
Tổng cộng			**120**	**78**	**42**			

Ghi chú: *Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục*

quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo *(đánh dấu (x) vào ô tương ứng).*

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Triết học Mác Lênin	X									X	X	X
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin	X									X	X	X
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X									X	X	X
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X									X	X	X
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X									X	X	X
6.	Pháp luật đại cương	X									X	X	X
7.	Giáo dục thể chất	X											
8.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	X									X	X	X
9.	Tiếng Anh 1	X	X		X								
10.	Tiếng Anh 2	X	X		X								
11.	Tiếng Anh 3	X	X		X								
12.	Tiếng Anh 4	X	X		X								
13.	Tiếng Anh 5	X	X		X								
14.	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo		X		X								
15.	Toán cao cấp	X	X								X		
16.	Kinh tế vi mô	X	X	X									
17.	Kinh tế vĩ mô	X	X	X									
18.	Kỹ năng mềm					X	X	X	X	X	X	X	X
19.	Quản trị học		X	X	X								
20.	Nguyên lý kế toán		X	X	X								
21.	Nguyên lý tài chính		X	X	X								
22.	Marketing căn bản		X	X	X								
23.	Tin học ứng dụng trong quản lý					X	X	X	X	X			
24.	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh		X	X	X								
25.	Tâm lý khách hàng	X	X		X	X					X	X	X

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26.	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
27.	Quản trị văn phòng			X	X		X		X				
28.	Tài chính dự án và đầu tư				X		X	X		X			
29.	Nghệ thuật lãnh đạo		X	X	X	X				X	X		
30.	Kế toán quản trị				X		X	X					
31.	Quản trị chiến lược			X	X	X	X	X	X	X			
32.	Quản trị chất lượng			X	X		X	X	X				
33.	Quản trị Marketing			X	X	X	X		X				
34.	Quản trị kinh doanh quốc tế			X	X	X	X		X				
35.	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD			X		X		X	X				
36.	Thuế và ra quyết định tài chính			X	X			X	X				
37.	Quản trị nguồn nhân lực			X	X		X		X	X			
38.	Thương lượng và đàm phán				X	X	X			X	X		
39.	Phân tích hoạt động kinh doanh					X	X				X		
40.	Hành vi tổ chức				X	X	X			X	X		
41.	Quản trị rủi ro				X	X	X			X	X		
42.	Quản trị sản xuất			X	X	X	X			X			
43.	Quản trị tài chính			X	X	X	X			X			
44.	Quản trị bán hàng			X	X	X		X	X				
45.	Luật áp dụng trong kinh doanh		X	X	X				X	X			
46.	Quản trị dịch vụ				X	X	X			X	X		
47.	Quản trị truyền thông và thương hiệu					X	X	X	X				
48.	Quản trị kho hàng và logistics				X	X				X	X		

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
49.	Quản trị quan hệ khách hàng				X	X	X			X	X		
50.	Quản trị vận hành				X	X	X			X	X		
51.	Vận hành bán hàng				X	X	X			X	X		
52.	Vận hành logistics và kho hàng				X	X	X	X	X				
53.	Ý tưởng đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh				X	X	X			X			
54.	Tài chính khởi nghiệp và huy động vốn				X	X	X			X			
55.	Quản trị dự án khởi nghiệp			X	X	X	X		X	X			
56.	Hệ sinh thái khởi nghiệp và đầu tư mạo hiểm				X	X	X		X	X			
57.	Nhượng quyền kinh doanh				X	X				X	X		
58.	Marketing khởi nghiệp				X	X	X			X	X		
59.	Quản trị chuỗi cửa hàng bán lẻ			X	X	X		X	X				
60.	Quản trị hàng tồn kho và chuỗi cung ứng			X	X	X		X	X				
61.	Quản trị đội ngũ bán hàng				X	X	X		X	X			
62.	Quản trị và định giá mặt bằng				X	X	X			X	X		
63.	Hành vi khách hàng					X	X	X					
64.	Kỹ năng bán hàng				X	X				X	X		
65.	Quản trị dự án bất động sản			X	X	X			X	X			
66.	Vận hành và quản lý bất động sản			X	X	X	X			X			

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
67.	Luật áp dụng trong kinh doanh bất động sản			X	X	X	X		X	X			
68.	Tài chính và đầu tư bất động sản			X	X	X	X			X			
69.	Khoa học phong thủy				X	X	X			X	X		
70.	Marketing bất động sản					X	X	X	X				
71.	Sàn giao dịch và hoạt động môi giới bất động sản				X	X				X	X		
72.	Định giá bất động sản				X	X	X			X	X		
73.	Nhập môn kinh doanh hàng không			X	X								
74.	Dịch vụ khai thác hàng không			X	X	X	X			X			
75.	Quản trị kinh doanh mặt đất			X	X	X	X			X			
76.	Luật trong kinh doanh hàng không			X	X	X	X		X	X			
77.	Công nghệ hàng không				X	X	X			X	X		
78.	Quản lý vé và đặt chỗ					X	X	X	X				
79.	Quản trị rủi ro và chất lượng dịch vụ hàng không				X	X				X	X		
80.	Quản lý dịch vụ ăn uống trên chuyến bay				X	X	X			X	X		
81.	Phát triển nguồn nhân lực				X	X	X			X			
82.	Quản trị thời gian				X	X	X			X			
83.	Luật lao động			X	X	X	X		X	X			

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
84.	Hoạch định và tuyển dụng			X	X	X	X			X			
85.	Tiền lương – BHXH – Phúc lợi				X	X	X			X	X		
86.	Quản trị hiệu suất lao động					X	X	X	X				
87.	Môi trường và an toàn lao động				X	X				X	X		
88.	Tâm lý học hành vi				X	X	X			X	X		
89.	Học kỳ doanh nghiệp 2					X	X	X	X	X	X	X	X
90.	Khóa luận tốt nghiệp					X	X	X	X	X	X	X	X
91.	Kinh doanh số		X	X	X	X	X	X	X	X			
92.	Khởi sự doanh nghiệp		X	X	X	X	X	X	X	X			

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Chương trình này được triển khai giảng dạy theo phương pháp dạy học tích cực, với việc sử dụng đa dạng chiến lược dạy và học như Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies), Chiến lược dựa trên hoạt động (Activity-Based Strategies), Chiến lược hợp tác (Cooperative Strategies) và Chiến lược học tập độc lập – tự học (Independent Learning Strategies). Nhiều môn học sử dụng các kĩ thuật của Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies) như Tập kích não (Brainstorming) để thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo, đặc biệt là phát triển ý tưởng sáng tạo trong ra quyết định, trong các giải pháp kinh doanh và khởi nghiệp. Phương pháp Nghiên cứu tình huống (Case Study) cũng được sử dụng mạnh mẽ, với đa dạng các tình huống (Cases) của các tập đoàn trong và ngoài nước, các tình huống được cập nhật hàng kỳ, thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của môi trường kinh doanh. Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh cũng sử dụng mạnh mẽ hình thức Tham luận (Guest Speaker), với khách mời là các doanh nhân, nhà quản trị, là cựu sinh viên. Thông qua hình thức này, sinh viên có thể có những bài học thực tế.

Với đặc thù ngành nghề, nhà quản trị tương lai cần phát triển các năng lực về giao tiếp, truyền thông, phát huy khả năng linh hoạt, sáng tạo… Để hỗ trợ người học đạt được các năng lực này, Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh đã sử dụng thường xuyên phương pháp Thuyết trình (Oral Presentation) và Tranh luận (Debates), nhằm tăng cường các kỹ năng cho sinh viên như giao tiếp,

thương lượng, làm việc nhóm. Sinh viên của chương trình còn được tham gia đa dạng vào các hoạt động Đi thực tế (Field Trip), tới nhiều doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau để tìm hiểu nhiều nội dung đa dạng liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp như Thảo luận (Discussion) và học nhóm (Teamwork Learning) cũng được sử dụng xuyên suốt trong nhiều môn học từ năm 1 tới năm cuối, nhằm thúc đẩy sinh viên tương tác với nhau, và sau đó đưa vào áp dụng trong công việc thực tế.

Đặc biệt, để thúc đẩy tinh thần kinh doanh và khởi nghiệp, Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh còn phát triển các hoạt động dạy và học thông qua việc phát triển các dự án kinh doanh thử nghiệm, thúc đẩy người học có trải nghiệm thực tế với thị trường, với khách hàng. Người học còn được gặp gỡ các doanh nhân, chuyên gia khởi nghiệp thông qua các buổi Cố vấn (Mentoring) để trao đổi, học hỏi về ý tưởng và giải pháp kinh doanh.

Ứng dụng Công nghệ thông tin cũng là một phần không thể thiếu trong Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh. Ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ là một nội dung giảng dạy được cập nhật liên tục trong chương trình mà nó còn là công cụ được sử dụng thường xuyên để hỗ trợ việc dạy và học, thúc đẩy người học phát triển năng lực tự học. Với chương trình đào tạo này, sinh viên tích cực sử dụng các công cụ, phần mềm trực tuyến hỗ trợ cho quá trình học (Elearning, Moodle, Facebook, Google Drive ...)

Việc sử dụng đa dạng phương pháp dạy và học sẽ hỗ trợ tích cực người học đạt được các PLOs.

Chiến lược dạy và học	Mô tả và áp dụng	Phương pháp dạy và học
Giảng dạy trực tiếp	- Mô tả: hầu hết các học phần lý thuyết trong CTĐT ngành QTKD có sử dụng phương pháp thuyết trình (thuyết giảng), vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà cho sinh viên và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar. - Áp dụng: hầu hết các học phần lý thuyết trong CTĐT có sử dụng phương pháp này	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Bài giảng trực tiếp - Thảo luận - Câu hỏi gợi ý - Hướng dẫn mẫu - Luyện tập và thực - hành
Giảng dạy gián tiếp	- Mô tả: một số học phần trong khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy gián tiếp, giảng viên ít có sự can thiệp vào quá trình học của sinh viên, các môn học được chọn lựa trong CTĐT ngành QTKD có thể được tiến hành theo phương pháp dạy dựa trên vấn	- Đặt vấn đề - Ra yêu cầu đề bài - Tình huống - Nghiên cứu giải - quyết vấn đề - Nghiên cứu giải - quyết tình huống - Xây dựng ý tưởng - Kế hoạch

Chiến lược dạy và học	Mô tả và áp dụng	Phương pháp dạy và học
	đề, yêu cầu đề bài thực tập, tình huống, người học được tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, môi trường thực tập và nguồn lực khác cho hoạt động học tập các học phần này. - Áp dụng: các học phần thực tập nghề nghiệp, thực tập cuối khoá, tiểu luận môn học, luận văn tốt nghiệp có trong CTĐT.	
Học tập qua trải nghiệm	- Mô tả: một số học phần có trong CTĐT ngành QTKD được thiết kế học tập trải nghiệm thuộc khối kiến thức chung của ngành và chuyên ngành, sinh viên được trang bị học tập thực hành tại phòng thực hành nghề, phần mềm mô phỏng nghiệp vụ, học tập thực tế tại thị trường và doanh nghiệp. - Áp dụng: các học phần thực tập có sử dụng phần mềm ứng dụng trong doanh nghiệp hay trong công tác nghiên cứu thị trường, tiểu luận môn học, thực tập cuối khoá tại doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Học qua mô phỏng - Hình ảnh tập trung - Đóng vai - Tranh luận - Thực tế - Thực nghiệm
Giảng dạy định hướng hợp tác nhóm	- Mô tả: được thực hiện hầu hết trong các học phần của CTĐT ngành QTKD. Sinh viên được giao bài tập, câu hỏi thảo luận nhóm, thuyết trình theo nhóm. - Áp dụng: ở hầu hết các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức đại cương và chuyên nghiệp, mỗi học phần lý thuyết thường được bố trí 2-3 buổi thảo luận trực tiếp trên lớp và 2-3 buổi trực tuyến tuỳ thuộc vào thời lượng của mỗi học phần. Một số học phần	- Câu hỏi/yêu cầu, gợi mở - Tranh luận - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Công não - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi

Chiến lược dạy và học	Mô tả và áp dụng	Phương pháp dạy và học
	thực hành cũng được giảng viên tổ chức cho thực hành theo nhóm, thực tập cuối khoá tại doanh nghiệp cũng có thể được tổ chức theo nhóm	
Học tập độc lập/ tự học	- Mô tả: được thực hiện ở các học phần mà sinh viên được giảng viên giao bài tập cá nhân, bài tập lớn, đề tài tiểu luận, đề tài nghiên cứu (SV được GV tư vấn hướng dẫn lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học). Yêu cầu sinh viên phải năng động mới có thể hoàn thành yêu cầu học tập độc lập. - Áp dụng: các học phần có bài tập lớn, thiết kế trong môn học khóa luận tốt nghiệp, trình bày khóa luận, các tiểu luận môn học, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo môn học, trình bày kế hoạch và học tập tự do – tự nghiên cứu tài liệu tham khảo có liên quan.	- Bài tập cá nhân/ phân công công việc cá nhân - Đánh giá bài tập lớn - Đề tài nghiên cứu/ luận văn/ dự án nghiên cứu
Ứng dụng dựa trên kết hợp công nghệ/ phương tiện truyền thông	- Mô tả: sử dụng các công nghệ giảng dạy điện tử, di động và phần mềm ứng dụng giảng dạy trực tuyến trong việc dạy và học. Hầu hết các học phần trong CĐT được thực hiện dựa trên việc kết hợp bài giảng, tài liệu, hình ảnh, âm thanh, video, các nguồn tài nguyên web, các thiết bị tương tác trực tuyến… trong bài học. Các học phần trong CTĐT được tổ chức giảng dạy trực tiếp kết hợp với trực tuyến (Blended Learning). - Áp dụng: Áp dụng với hầu hết các học phần trong CTĐT.	- Phương pháp học trực tuyến dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin - Giảng viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (LMS, E learning, google meet, Facebook, Zalo...)

VII. Phương pháp đánh giá người học

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành QTKD sử dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng. Với mỗi học phần trong chương trình đào tạo, người học được đánh giá xuyên suốt cả quá trình thông qua điểm đánh giá chuyên cần, điểm kiểm tra định kỳ, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi kết thúc học phần. Để đảm bảo việc đánh giá chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục quá trình học tập của người học mỗi học phần đều được nêu rõ các phương pháp đánh giá, thời điểm đánh giá, trọng số điểm cụ thể trong đề cương chi tiết học phần có trong chương trình đào tạo. Các yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào tiết học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng chính trong chương trình đào tạo ngành QTKD:

(1). Đánh giá chuyên cần - Attendance Check: Đánh giá việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của người học đối với học phần đó. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành QTKD đều phải áp dụng phương pháp này.

(2). Đánh giá bài tập – Work Assignment: Người học được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa vào những tiêu chí đã được thông báo trước.

(3). Đánh giá thuyết trình – Oral Presentation: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cũng được đánh giá theo tiêu chí cụ thể mà giảng viên nêu ra ở buổi học đầu tiên của học phần.

(4). Đánh giá theo hình thức tự luận - Essay: Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần.

(5). Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm - Multiple choice exam: Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

(6). Đánh giá theo hình thức thi vấn đáp – Oral Exam: Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp với giảng viên được phân công đánh giá. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Phần lớn các học phần trong chương trình đào tạo nếu áp dụng hình thức học trực tuyến cũng áp dụng hình thức đánh giá này. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có ngân hàng câu hỏi, có tiêu chuẩn và thang điểm đánh giá cụ thể.

(7). Đánh giá theo hình thức thực hành (hoạt động) – Performance test: Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần. Phương pháp đánh giá này được áp dụng cho các học phần thực hành nghề nghiệp có áp dụng phần mềm chuyên dùng cho ngành để phân tích và xử lý dữ liệu, tin ứng dụng trong kinh doanh.

(8). Đánh giá theo hình thức viết báo cáo - Written Report: Người học được giảng viên yêu cầu viết báo cáo dựa trên việc thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin theo một phương pháp nhất định. Viết báo cáo thường được sử dụng sau khi người học thực hiện các bài thực hành cụ thể trong các học phần thực hành nghề nghiệp, đi thực tập thực tế tại doanh nghiệp đối với học phần thực tập cuối khoá hoặc nghiên cứu một tình huống cụ thể.

(9). Đánh giá theo hình thức khảo sát thực địa, thực tập - Fieldwork, Internship: Gồm các hoạt động thực tập thực tế để đánh giá người học thông qua các nhiệm vụ cụ thể tại cơ sở làm việc. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu công việc tại cơ sở thực tập. Việc đánh giá được thực hiện bởi giảng viên hoặc cán bộ trực tiếp giám sát tại nơi làm việc.

(10). Đánh giá theo hình thức báo cáo khóa luận – Graduation Thesis/Report: Trong phương pháp này, người học được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi. Phương pháp đánh giá này được sử dụng trong học kỳ cuối của chương trình đào tạo để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những sinh viên đủ điều kiện thực hiện và bảo vệ khóa luận theo quy định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong Quyết định số 570/2025/QĐ-GDU về việc hướng dẫn và đánh giá khoá luận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**	**TRƯỞNG KHOA**
TS NGUYỄN VĂN HIẾN	T.S Phạm Châu Thành